

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN CẨM GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sô: /BC-UBND

TT Cẩm Giang, ngày tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thị trấn

Thực hiện Công văn số 570/UBND – VP ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng về việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện nhập hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống phần mềm một cửa, Ủy ban nhân dân thị trấn Cẩm Giang báo cáo danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của thị trấn cụ thể như sau:

TT	Mã TTHC	Nội dung	Quyết định công bố	Quyết định bãi bỏ	Đang áp dụng dịch vụ công mức độ 3	Đăng ký dịch vụ công mức độ 4	Có thu phí (Đánh dấu x)	Ghi chú
	I. LĨNH VỰC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH							
	1. Lĩnh vực hoà giải							
1	2.000373.000 .00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên	3619/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
2	2.000333.000 .00.00.H23	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải			X			
3	2.000930.000 .00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên			X			
4	2.002080.000 .00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên			X			
	2. Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật							
1	2.001457.000 .00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật	2670/QĐ-UBND		X			

2	2.001449.000 .00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật	ngày 01/09/2017 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
3. Lĩnh vực hộ tịch								
1	1.001193.000 .00.00.H23	Đăng ký khai sinh	2670/QĐ-UBND ngày 01/09/2017 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
2	1.000894.000 .00.00.H23	Đăng ký kết hôn			X		X	
3	1.001022.000 .00.00.H23	Đăng ký nhận cha, mẹ, con			X		X	
4	1.000689.000 .00.00.H23	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con			X		X	
5	1.000656.000 .00.00.H23	Đăng ký khai tử			X			
6	1.003583.000 .00.00.H23	Đăng ký khai sinh lưu động			X			
7	1.000593.000 .00.00.H23	Đăng ký kết hôn lưu động			X			
8	1.000419.000 .00.00.H23	Đăng ký khai tử lưu động			X			
9	1.004837.000 .00.00.H23	Đăng ký giám hộ			X			
10	1.004845.000 .00.00.H23	Đăng ký chấm dứt giám hộ			X			
11	1.004859.000 .00.00.H23	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch			X		X	
12	1.004873.000 .00.00.H23	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			X		X	
13	1.004884.000 .00.00.H23	Đăng ký lại khai sinh			X		X	
14	1.004772.000 .00.00.H23	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			X		X	
15	1.004746.000 .00.00.H23	Đăng ký lại kết hôn			X		X	

16	1.005461.000 .00.00.H23	Đăng ký lại khai tử			X		X	
17	2.000635.000 .00.00.H23	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch			X		X	
18	2.000986.000 .00.00.H23	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (Số 54/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương)			X			
19	2.001023.000 .00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi			X			
4. Lĩnh vực nuôi con nuôi								
1	2.001263.000 .00.00.H23	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	2670/QĐ-UBND ngày 01/09/2017 của UBND tỉnh Hải Dương		X		X	
2	2.001255.000 .00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước			X		X	
5. Lĩnh vực bồi thường nhà nước								
1		Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	3619/QĐ-UBND, ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
6. Lĩnh vực chứng thực								
1	2.000908.000 .00.00.H23	Cấp bản sao từ sổ gốc	1328/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Tư pháp;		X		X	
2	2.000815.000 .00.00.H23	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận			X		X	

3	2.000884.000 .00.H23	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	3619/QĐ-UBND, ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương		X		X	
4	2.001035.000 .00.H23	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở			X		X	
5	2.001019.000 .00.H23	Thủ tục chứng thực di chúc			X		X	
6	2.001016.000 .00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản			X		X	
7	2.001406.000 .00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở			X		X	
8	2.001009.000 .00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở			X		X	
9	2.000913.000 .00.H23	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch			X		X	
10	2.000927.000 .00.H23	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch			X		X	
11	2.000946.000 .00.H23	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực			X		X	

II. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

1		Thủ tục giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	3731, ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
2		Thủ tục giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư			X			

III. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG

1. Lĩnh vực đất đai								
1	1.003554.000	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	3072/QĐ-UBND		X			

	.00.00.H23		ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương					
2. Lĩnh vực môi trường								
2	1.008838.000 .00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
IV. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH								
1		Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2327/QĐ-UBND ngày 13/8/ 2020 của UBND tỉnh Hải Dương		X			
V. LĨNH VỰC NỘI VỤ								
1. Lĩnh vực quản lý nhà nước về tôn giáo								
1	2.000509.000 .00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	741/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Hải Dương					
2	1.001028.000 .00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng						
3	1.001055.000 .00.00.H23	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung						
4	1.001078.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã						
5	1.001085.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã						
6	1.001090.000 .00.00.H23	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung						
7	1.001098.000 .00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã						
8	1.001109.000	Thủ đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo						

	.00.00.H23	tập trung đến địa bàn xã khác							
9	1.001156.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung							
10	1.001167.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc							
2. Lĩnh vực khen thưởng									
1	1.000775.000 .00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND thị trấn về thực hiện nhiệm vụ chính trị.	QĐ số 741 ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Hải Dương						
2	2.000346.000 .00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND thị trấn về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề							
3	2.000337.000 .00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND thị trấn về thành tích đợt xuất;							
4	1.000748.000 .00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND thị trấn cho gia đình							
5	2.000305.000 .00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến							
VI. LĨNH VỰC VĂN HOÁ – THỂ THAO									
	1. Lĩnh vực gia đình								
1	1.000954.000 .00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu gia đình văn hoá hàng năm.	QĐ số 783/QĐ – UBND ngày 10/3/2021 của UBND tỉnh Hải Dương						
2	1.001120.000 .00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hoá							
	2. Lĩnh vực thư viện								
1	1.008901.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng							
2	1.008902.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng							
3	1.008903.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hợp đồng thư viện cộng đồng							
	3. Lĩnh vực văn hoá cơ sở								

1	1.003622.000 .00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã							
	4. Lĩnh vực thể thao								
1	2.000794.000 .00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở							
VII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO									
1	1.004441.000.0 0.00.H23	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QĐ số 4367/QĐ-UBD ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh Hải Dương						
2	1.004492.000.0 0.00.H23	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập							
3	1.004443.000.0 0.00.H23	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại							
4	1.004485.000.0 0.00.H23	Sát nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập							
5	2.001810.000.0 0.00.H23	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).							
VIII. LĨNH VỰC THANH TRA									
	1. Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo		Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của UBND tỉnh Hải Dương						
1	2.001925.000 .00.00.H23	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã							
2		Giải quyết tố cáo tại cấp xã							
	2. Lĩnh vực tiếp công dân								
1	2.001909.000 .00.00.H23	Thủ tục tiếp công dân							
	3. Lĩnh vực xử lý đơn								
1	2.001801.000 .00.00.H23	Thủ tục xử lý đơn							
	4. Lĩnh vực phòng chống tham nhũng								
1	2.001790.000 .00.00.H23	Thủ tục thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập							
2	2.001907.000 .00.00.H23	Thủ tục công khai bản kê khai tài sản, thu nhập							
3	2.001905.000	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập							

	.00.00.H23							
4	2.001798.000 .00.00.H23	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình						
5	2.001797.000 .00.00.H23	Thủ tục thực hiện việc giải trình						
XIX. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI								
	1. Lĩnh vực bảo trợ xã hội							
1	1.001699.000 .00.00.H23	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QĐ số 2600/QĐ- cầu UBND tỉnh Hải Dương					
2	2.000751.000 .00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở						
3	2.000744.000 .00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng						
4	2.000744.000 .00.00.H23	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế						
5	2.000355.000 .00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh Hải Dương					
6	1.001653.000 .00.00.H23	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	596/QĐ-LĐTBXH					
	2. Lĩnh vực người có công							
1	2.001382.000 .00.00.H23	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	1734/QĐ-LĐTBXH					
2	1.003337.000 .00.00.H23	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi						
	3. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội							

1	1.000132.000. 00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1724/QĐ-LĐTBXH						
2	1.000132.000. 00.00.H23	Thủ tục Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng							
3		Thủ tục Hoàn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng							
4		Thủ tục Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng							
4. Lĩnh vực việc làm									
1	1.008362.000 .00.00.H23	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch Codid -19	Quyết định số 1627/QĐ-UBND, ngày 22/6/2020	2134/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Hải Dương					
2	1.008363.000 .00.00.H23	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch Covid – 19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp.							
3	1.008364.000 .00.00.H23	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch Covid-19							
X. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn									
1	1.003596.000 .00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Quyết định số 2572 ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương						
2. Lĩnh vực trồng trọt									
2	1.008004.000 .00.00.H23	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	Quyết định số 975 ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương						

3. Lĩnh vực thủy lợi									
1	1.003440.000 .00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Quyết định số 2572 ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương						
2	1.003446.000 .00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND thị trấn							
3	2.001621.000 .00.00.H23	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)							
4. Lĩnh vực phòng chống thiên tai									
1	2.002163000. 00.00.H23	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Quyết định số 4030 ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Hải Dương						
2	2.002162000. 00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh							
3	2.002161000. 00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai							
XI		Thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/ hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Số 54/QĐ-UBND ngày 05/1/2019 của UBND tỉnh Hải Dương						

Nơi nhận:

- UBND huyện (bc);
- Công chức UBND thị trấn;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Đường

